

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 NĂM 2022

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Thời tiết tháng 5 tương đối thuận lợi sản xuất nông nghiệp, trong tỉnh thường xuyên xảy ra mưa rào vào chiều tối và đêm tạo điều kiện cho cây trồng phát triển mạnh; lượng nước tưới ở các hồ chứa đều cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Các hộ nông dân đã chủ động chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh kịp thời, do đó sâu bệnh hại ở mức độ nhẹ - trung bình, không xảy ra dịch bệnh lớn trên cây trồng.

1. Nông nghiệp

Cây lúa: Tính đến nay gieo cấy lúa vụ đông xuân đạt 16.474 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 100,74%.

Ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 24.988 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 99,65%; sản lượng thụ hoạch ước đạt 14.869 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 100,71%.

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 15/5/2022 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 3.710 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 94,11%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 2.944 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 96,03%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.140 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 88,9%; rau đậu các loại diện tích gieo trồng 12.984 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 97,9%.

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 114.400 con bằng 98,9% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 87.410 con, bằng 101,8% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 440.138 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,2%; tổng đàn gia cầm 8.165 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,3%, trong đó: Đàn gà 7.230 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,91%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 319 tấn; thịt bò 264 tấn; thịt lợn 5.398 tấn; thịt gia cầm 1.917 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 102,15%; bò bằng

102,21%; lợn bằng 103,9%; gia cầm bằng 105,1%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do sự tăng về quy mô chăn nuôi của hộ dân, mô hình chăn nuôi gia trại đang được phát triển.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 50.000 - 52.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 100.000 - 110.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 80.000 - 90.000 đồng/kg; gà công nghiệp khoảng 35.000 - 40.000 đồng/kg; vịt khoảng 35.000 - 40.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, toàn tỉnh trồng được 860 ha rừng tập trung; so với cùng kỳ bằng 101,4%, lũy kế trồng được 3.232 ha so với cùng kỳ bằng 101,6%; cây phân tán trồng được 49,5 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 103,1%, lũy kế đạt 289,9 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 104,2%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 49.310 m³, sản lượng củi khai thác đạt 48.120 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 101,6%, sản lượng củi khai thác bằng 100,8%.

Thiệt hại rừng: Trong thời gian vừa qua, thời tiết khá mát mẻ, cuối ngày thường hay có mưa tạo độ ẩm trong không khí do đó tính đến nay trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

3. Thủy sản

Trong tháng vẫn tiếp tục công tác chăm sóc đàn cá, thu tía cá thịt và khai thác cá trên lòng hồ Sông Đà và các con sông khác trên địa bàn tỉnh.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 5/2022 so với tháng 4/2022 tăng 56,27%, so với cùng kỳ năm trước tăng 11,13%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,54% so với tháng 4/2022, tăng 31,98% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 128,72% so với tháng 4/2022, tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước giảm 0,91% so với tháng 4/2022; tăng 1,71% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2022 so với cùng kỳ trước tăng 11,13%. Nguyên nhân là trong hoạt động sản xuất công nghiệp thì ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện có ảnh hưởng lớn nhất

đến việc tăng hoặc giảm tốc độ tăng trưởng chung. Một số sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao là:

- + Dây nhôm tăng 69,5%;
- + Gõ dán tăng 68,97%;
- + Thiết bị bán dẫn khác tăng 65,39%;
- + Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 69,31%;
- + Clanhke xi măng tăng 45,79%;
- + Quần áo bảo hộ lao động tăng 45,07%;
- + Bộ com-lê, quần áo đồng bộ...tăng 24,86%

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 5/2022, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình ước đạt 417.665 triệu đồng, so với tháng 4/2022 giảm 45.817 triệu đồng (giảm 9,88%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 5/2022 ước đạt 130.800 triệu đồng, so với tháng 4/2022 giảm 36.196 triệu đồng (giảm 21,67%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 5/2022 ước đạt 277.565 triệu đồng, so với tháng 4/2022 giảm 10.770 triệu đồng (giảm 3,74%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 5/2022 ước đạt 9.300 triệu đồng, so với tháng 4/2022 tăng 1.149 triệu đồng (tăng 14,1%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 5/2022 giảm hơn so với tháng trước nguyên nhân tháng 5 thời tiết có mưa nhiều, ảnh hưởng tới tiến độ thi công của các nhà thầu trên địa bàn.

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 5/2022, đạt 350.000 triệu đồng, đạt 5,5% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 5 ước thực hiện 2.142.607 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 29,2%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 1.953.556 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 33,6%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 189.051 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 3,9%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 5/2022 đạt 6.200.968 triệu đồng, tăng 29,9% so với cùng kỳ năm trước, bằng 51,5% so với dự toán

Thủ tướng Chính phủ và bằng 42,6% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 1.820.623 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 3.251.000 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 602.768 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 5/2022 đạt 5.182.627 triệu đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, bằng 42,7% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 35,4% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 766.918 triệu đồng, bằng 18,1% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 3.698.409 triệu đồng, bằng 43,3% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 716.000 triệu đồng, bằng 45,3% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2022 tăng 0,32% so với tháng trước, tăng 1,76% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2021), tăng 3,94% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 5/2021). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2022 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 06 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Giao thông tăng 2,09%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,61%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,42%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,2%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%. Có 02 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm là: Nhà ở và VLXD giảm 0,1%; may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,03%.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 5/2022 giảm 0,8% so với tháng trước; tăng 6,32% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.518 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2022 tăng 0,36% so với tháng trước; giảm 1,92% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 23.294 VNĐ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Doanh thu bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 5/2022 đạt 1.015.812 triệu đồng, so với tháng 4/2022 tăng 6.489 triệu đồng (tăng 0,64%); so với cùng kỳ năm trước tăng 47,52%. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Hàng hóa khác tăng 82,23%; ô tô con tăng 40,45%; xăng, dầu các loại tăng 22,07%; hàng may mặc tăng 19,01%...

Doanh thu bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 5/2022 là 1.015.812 triệu đồng so với tháng 4/2022 tăng 120.042 triệu đồng (tăng 7,34%), so với cùng kỳ năm trước tăng 26,08%. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 30,11%; xăng, dầu các loại tăng 20,44%; phân bón, thuốc trừ sâu 9,06%; lương thực, thực phẩm 5,96%...

Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 22,21 tỷ đồng, tăng 13,82% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 7,25 lần; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 120,34 tỷ đồng, tăng 5,7% so tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,64 lần.

Doanh thu hoạt động DV khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 5/2022 ước đạt 261.861,5 triệu đồng, so với tháng trước tăng 8,59%, so với cùng kỳ năm trước tăng gấp 8 lần.

Hoạt động buôn bán trong tháng 5/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước của tất cả các nhóm hàng là bởi vì hiện nay dịch bệnh Covid được kiểm soát và khống chế, mọi hoạt động được trở lại trạng thái bình thường. Ngành dịch vụ lưu trú ăn uống và du lịch trên địa bàn tỉnh thuận lợi hơn khi địa phương là nơi đăng cai tổ chức một phần bộ môn đua xe đạp của SEA Game 31. Cùng một thời điểm, tỉnh ta đã tiếp đón một lượng lớn lực lượng vận động viên, huấn luyện viên, đội ngũ hậu cần, cổ động viên và một lượng lớn du khách trong và ngoài nước đến tham gia ngày hội.

VII. VẬN TẢI

Tháng 5/2022 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 104.393,9 triệu đồng, so với tháng trước tăng 7,29%, so với cùng kỳ năm trước tăng 58,97%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 50.901,8 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 65.996 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 4,89%, so với cùng kỳ năm trước tăng 145,6%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 50.872,1 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 13.678 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 9,82%, so với cùng kỳ năm trước tăng 17,86%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.620 triệu đồng so với tháng trước tăng 7,07%, so với cùng kỳ năm trước tăng 47,21%.

Doanh thu ngành vận tải tăng cao so với tháng trước và cùng kỳ năm trước nguyên nhân: Dịch covid-19 đã ổn định, nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng, đi lại của người dân, học sinh trên địa bàn hoạt động trở lại bình thường sôi động hơn; Tháng 5/2022, Việt Nam bắt đầu khai mạc sự kiện thể thao lớn nhất Đông Nam Á-SEA Game 31. Hòa Bình được đăng cai tổ chức môn đua xe đạp là dịp để nhân dân địa phương, khách thăm quan gặp gỡ, giao lưu, mua bán các sản phẩm hàng hoá kéo theo doanh thu nhiều ngành tăng khá cao.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động số người nộp hồ sơ hưởng 851 người, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 522 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp 04 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 238 người, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm 811 người, số người được hỗ trợ học nghề 09 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp 17 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp 11 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 11 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp 6.724 triệu đồng, số tiền chi hỗ trợ học nghề 49 triệu đồng.

Công tác chăm sóc người có công: Tiếp nhận và giải quyết 63 hồ sơ tại Trung tâm hành chính công. Thực hiện thủ tục di chuyển 5 hồ sơ người có công đi tỉnh khác và tiếp nhận 4 hồ sơ đối từ tỉnh khác chuyển về. Làm thủ tục giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ và đổi tên người thờ cúng năm 2022 là 43 người. Cấp lại giấy chứng nhận cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CDHH là 32 người; cấp lại thẻ thương binh, bệnh binh là 3 người. Giải quyết hưởng bảo hiểm y tế cho người có công và thân nhân người có công là 23 người. Giải quyết chế độ hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần, trong đó: Thân nhân liệt sĩ là 7 người, thương binh là 6 người, chất độc hóa học là 7 người, người hoạt động kháng chiến là 32 người.

Bảo vệ môi trường: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/4/2022 đến 15/4/2022) trên địa bàn tỉnh có 14 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 4 vụ với tổng số tiền 39 triệu đồng, so với tháng trước không thay đổi. Lũy kế từ đầu năm có 94 vụ, xử lý 39 vụ, với tổng số tiền 1.136,5 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 22 vụ.

Tình hình thiên tai: Theo số liệu từ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Hòa Bình, trong tháng có 01 vụ, ước giá trị thiệt hại là 10

triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm xảy ra 06 vụ, so với cùng kỳ năm trước số vụ thiệt hại thiên tai tăng 04 vụ.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/4/2022 đến 15/5/2022), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông, làm chết 5 người và bị thương 07 người; Lũy kế từ đầu năm có 36 vụ TNGT, làm chết 30 người, bị thương 22 người, so với cùng kỳ năm trước giảm 02 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh uỷ } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT,TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4

Ha

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|--------------------------------|-------------------------|---|
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm | | | |
| Lúa | 16.352,7 | 16.474,3 | 100,74 |
| Lúa đông xuân | 16.352,7 | 16.474,3 | 100,74 |
| Lúa hè thu | - | - | - |
| Thu đông | - | - | - |
| Lúa mùa | - | - | - |
| Các loại cây khác | - | - | - |
| Ngô | 25.075,5 | 24.988,3 | 99,65 |
| Khoai lang | 3.942,4 | 3.710,2 | 94,11 |
| Sắn/Khoai mì | - | - | - |
| Mía | 5.782,0 | 5.140,0 | 88,90 |
| Đậu tương | 184,6 | 148,0 | 80,16 |
| Lạc | 3.065,8 | 2.944,1 | 96,03 |
| Rau, đậu các loại | 13.174,5 | 12.984,6 | 98,56 |
| + Rau các loại | 12.658,9 | 12.489,4 | 98,66 |
| + Đậu các loại | 515,6 | 495,3 | 96,05 |

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

| | Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo | Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước | Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước | % Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|---|--|--|--|--|
| Toàn ngành công nghiệp | 107,67 | 156,27 | 111,13 | 105,45 |
| Khai khoáng | 62,07 | 106,08 | 74,44 | 79,79 |
| Khai khoáng khác | 62,07 | 106,08 | 74,44 | 79,79 |
| Công nghiệp chế biến , chế tạo | 138,38 | 98,46 | 131,98 | 121,24 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 125,02 | 205,71 | 101,32 | 104,47 |
| Sản xuất trang phục | 105,43 | 98,03 | 126,46 | 104,56 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 1877,75 | 108,67 | 319,53 | 832,11 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 111,19 | 126,51 | 113,74 | 140,89 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 216,26 | 90,82 | 71,49 | 118,02 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 2155,41 | 100,96 | 1474,63 | 1543,91 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 62,11 | 100,00 | 76,13 | 74,60 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 18,95 | 92,25 | 21,74 | 22,20 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 8,13 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 108,88 | 81,20 | 110,41 | 122,81 |
| Sản xuất kim loại | 92,55 | 117,33 | 169,50 | 104,20 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 31,11 | 169,32 | 50,60 | 78,77 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 154,24 | 95,77 | 137,52 | 121,46 |
| Sản xuất thiết bị điện | 20,09 | 44,68 | 280,00 | 32,82 |
| Sản xuất xe có động cơ | 114,39 | 98,15 | 116,92 | 114,40 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 166,67 | 100,00 | 50,00 | 29,31 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 86,87 | 228,72 | 103,89 | 95,65 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 86,87 | 228,72 | 103,89 | 95,65 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 106,87 | 99,09 | 101,71 | 103,70 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 107,16 | 99,03 | 101,77 | 104,55 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 99,66 | 100,66 | 100,15 | 86,14 |

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| | Đơn vị | Thực hiện | Ước tính | Cộng dồn | Kỳ báo cáo | Cộng dồn |
|---|-------------|---------------|-----------|---------------------|------------------|--|
| | tính | tháng trước | tháng | từ đầu năm | so với cùng | từ đầu năm |
| | | tháng báo cáo | báo cáo | đến cuối kỳ báo cáo | kỳ năm trước (%) | đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm) | | | | | | |
| Đá xây dựng khác | M3 | 146.480,0 | 155.390,4 | 765.187,4 | 74,44 | 79,79 |
| Tinh bột sắn, bột dong riềng | Tấn | - | 1.984,1 | 15.168,9 | - | 129,12 |
| Thức ăn cho gia súc | Tấn | 9.667,0 | 9.570,5 | 45.697,2 | 48,76 | 78,59 |
| Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác | 1000 lít | - | - | 15,0 | - | 48,39 |
| Quần áo bảo hộ lao động | 1000 cái | 189,0 | 206,0 | 907,0 | 145,07 | 128,65 |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 500,6 | 425,7 | 2.045,7 | 124,86 | 116,10 |
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 813,6 | 799,2 | 3.558,4 | 120,74 | 94,78 |
| Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 1000 cái | 1.049,0 | 1.000,0 | 2.049,0 | 100,00 | 150,66 |
| Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài | 1000 đôi | 132,5 | 150,0 | 862,6 | 852,27 | 1.537,66 |
| Vỏ bào, dăm gỗ | Tấn | 3.510,8 | 5.000,0 | 14.314,1 | 49,73 | 57,59 |
| Gỗ dán | M3 | 6.361,3 | 7.987,4 | 42.906,8 | 168,97 | 181,02 |
| Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự | M3 | 2.137,7 | 2.183,8 | 10.525,8 | 95,00 | 94,70 |
| Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan | Tấn | 847,9 | 770,0 | 4.305,1 | 71,49 | 118,02 |
| Báo in (quy khổ 13cmx19cm) | Triệu trang | 0,5 | 0,5 | 2,3 | 1,06 | 1,51 |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) | Triệu trang | 47.350,9 | 47.805,7 | 183.615,0 | 6.528,42 | 5.004,41 |
| Sơn và vộc ni, tan trong môi trường nước | Tấn | 26,8 | 26,8 | 273,3 | 76,13 | 74,60 |
| Dược phẩm khộc chưa phõn vào đõu | Kg | 2.122,2 | 1.957,7 | 10.525,9 | 21,74 | 22,20 |

| | | | | | | |
|---|----------------|-----------|-----------|-------------|--------|--------|
| Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic | Tấn | - | - | 2,0 | - | 8,13 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm | 1000 viên | 12.733,5 | 12.317,3 | 56.396,1 | 96,67 | 153,86 |
| Clanhke xi măng | Tấn | 134.163,3 | 130.523,9 | 707.092,9 | 145,79 | 136,04 |
| Xi măng Portland đen | Tấn | 152.510,7 | 106.002,5 | 652.788,4 | 88,47 | 111,99 |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) | M3 | 11.825,7 | 11.242,5 | 52.007,4 | 169,31 | 133,58 |
| Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu | 1000 cái | 270,4 | 285,4 | 1.727,7 | 175,93 | 192,95 |
| Dây nhôm | Tấn | 747,5 | 877,0 | 4.273,2 | 169,50 | 104,20 |
| Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm | Tấn | 75,2 | 113,6 | 546,7 | 58,82 | 45,20 |
| Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép | M2 | 3.036,3 | 7.281,8 | 131.451,2 | 37,79 | 151,56 |
| Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp) | 1000 chiếc | 20.692,0 | 19.270,0 | 98.415,7 | 84,58 | 103,42 |
| Thiết bị bán dẫn khác | 1000 chiếc | 31.844,3 | 38.487,9 | 153.241,2 | 165,39 | 133,44 |
| Mạch in khác | 1000 chiếc | 10.719,6 | 6.923,4 | 38.222,7 | 113,21 | 111,70 |
| Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh | Cái | 528.944,0 | 500.000,0 | 2.466.784,0 | 70,67 | 68,62 |
| Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu | Cái | 15.668,0 | 7.000,0 | 80.639,0 | 280,00 | 32,82 |
| Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ | Cái | 713.204,0 | 700.000,0 | 3.387.054,5 | 116,92 | 114,40 |
| Giường bằng gỗ các loại | Chiếc | - | - | - | - | - |
| Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) | Chiếc | - | - | - | - | - |
| Hương cây | 1000 thẻ Triệu | 6,1 | 6,1 | 20,7 | 50,00 | 29,31 |
| Điện sản xuất | KWh Triệu | 541,1 | 1.255,1 | 3.471,5 | 103,82 | 95,41 |
| Điện thương phẩm | KWh Triệu | 93,6 | 104,0 | 473,7 | 109,27 | 108,04 |
| Nước uống được | 1000 m3 | 10.741,7 | 10.637,7 | 48.231,6 | 101,77 | 104,55 |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế | Triệu đồng | 1.734,5 | 1.746,0 | 8.295,9 | 100,15 | 86,14 |

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

| | Thực hiện kỳ trước | Ước tính kỳ báo cáo | Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo | <i>Triệu đồng</i> | |
|--|-----------------------|------------------------|---|---|---|
| | | | | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 463.482,0 | 417.665,0 | 2.098.104,0 | 30,95 | 185,78 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 166.996,0 | 130.800,0 | 972.289,0 | 26,67 | 123,38 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 121.576,0 | 90.300,0 | 689.811,0 | 41,06 | 124,00 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 82.770,0 | 70.100,0 | 442.911,0 | 36,91 | 138,60 |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 27.907,0 | 20.200,0 | 112.173,0 | 15,31 | 95,28 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 17.250,0 | 15.300,0 | 40.405,0 | 9,56 | 104,53 |
| Xổ số kiến thiết | - | 1.000,0 | 1.000,0 | 8,33 | 40,24 |
| Vốn khác | 263,0 | 4.000,0 | 128.900,0 | 16,14 | 176,85 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 288.335,0 | 277.565,0 | 1.094.414,0 | 36,11 | 343,74 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 276.677,0 | 258.605,0 | 1.047.599,0 | 38,62 | 374,90 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 245.177,0 | 224.932,0 | 927.355,0 | 44,88 | 424,08 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 8.635,0 | 10.900,0 | 35.530,0 | 14,05 | 91,29 |
| Vốn khác | 3.023,0 | 8.060,0 | 11.285,0 | - | - |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | 8.151,0 | 9.300,0 | 31.401,0 | 30,78 | 137,03 |
| Vốn cân đối ngân sách xã | 8.151,0 | 9.300,0 | 31.401,0 | 30,78 | 137,75 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 7.430,0 | 8.300,0 | 29.030,0 | 30,38 | 214,54 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|---|--|------------------------------|--|--|---|
| | Thực hiện tháng trước tháng báo cáo | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 1.009.323,3 | 1.015.812,4 | 4.891.353,9 | 147,52 | 119,87 |
| Lương thực, thực phẩm | 358.745,7 | 369.904,9 | 1.895.183,5 | 119,46 | 98,90 |
| Hàng may mặc | 65.141,1 | 77.523,2 | 418.174,0 | 109,28 | 96,73 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 181.934,2 | 114.259,3 | 812.820,8 | 205,20 | 236,95 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 10.350,0 | 11.097,3 | 48.776,0 | 136,56 | 127,83 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 180.351,4 | 188.901,9 | 668.328,6 | 227,61 | 207,94 |
| Ô tô các loại | 3.700,0 | 5.200,0 | 21.870,0 | 95,76 | 67,16 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 45.088,9 | 46.214,4 | 270.550,5 | 92,13 | 73,77 |
| Xăng, dầu các loại | 37.626,0 | 45.930,0 | 133.476,8 | 511,70 | 304,16 |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 20.158,5 | 20.927,5 | 109.134,0 | 135,02 | 122,75 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 7.020,9 | 7.488,0 | 37.683,9 | 99,89 | 107,01 |
| Hàng hóa khác | 62.885,1 | 89.312,5 | 302.646,3 | 182,33 | 99,85 |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 36.321,6 | 39.053,5 | 172.709,6 | 158,31 | 108,74 |

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|---------------------------------|-------------------|------------------|--------------------|---------------|------------------------------|
| | Thực hiện | Ước tính | Cộng dồn | Kỳ báo cáo | Cộng dồn |
| | tháng trước | tháng | từ đầu năm | so với cùng | từ đầu năm |
| | tháng | báo cáo | đến cuối kỳ | kỳ năm | đến cuối kỳ |
| | báo cáo | | báo cáo | trước (%) | báo cáo |
| | | | | | so với cùng kỳ năm trước (%) |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 133.282,8 | 142.549,4 | 650.258,4 | 293,37 | 120,06 |
| Dịch vụ lưu trú | 19.515,6 | 22.211,9 | 76.107,0 | 725,78 | 136,01 |
| Dịch vụ ăn uống | 113.767,2 | 120.337,6 | 574.151,4 | 264,30 | 118,22 |
| Du lịch lữ hành | - | - | - | - | - |
| Dịch vụ khác | 241.151,3 | 261.861,6 | 1.135.307,8 | 911,52 | 382,83 |

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

| | Chỉ số giá tháng báo cáo so với: | | | | Chỉ số giá bình quân 2 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|---|
| | Kỳ gốc | Cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | |
| | | | | | |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG | 107,14 | 103,94 | 101,76 | 100,32 | 103,32 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 109,12 | 102,21 | 100,73 | 100,20 | 100,74 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Lương thực | 104,49 | 102,46 | 100,23 | 100,04 | 101,90 |
| Thực phẩm | 111,00 | 102,25 | 100,74 | 100,22 | 100,33 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 105,76 | 101,71 | 101,33 | 100,31 | 101,33 |
| Đồ uống và thuốc lá | 107,79 | 103,17 | 101,67 | 100,42 | 102,96 |
| May mặc, mũ nón và giày dép | 100,18 | 101,12 | 99,91 | 99,97 | 100,42 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 107,99 | 104,14 | 101,64 | 99,90 | 104,59 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 102,09 | 101,24 | 100,53 | 100,04 | 101,20 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 100,61 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,18 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Dịch vụ y tế | 100,45 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Giao thông | 119,04 | 119,30 | 109,90 | 102,09 | 117,78 |
| Bưu chính viễn thông | 94,35 | 100,02 | 100,00 | 100,00 | 100,02 |
| Giáo dục | 104,58 | 100,30 | 100,00 | 100,00 | 100,43 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Dịch vụ giáo dục | 104,94 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 97,46 | 101,00 | 100,74 | 100,61 | 100,40 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 108,29 | 101,49 | 100,27 | 100,114 | 101,36 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 138,96 | 106,32 | 105,51 | 99,20 | 102,56 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 99,00 | 98,08 | 100,28 | 100,36 | 97,70 |

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|-------------------------------|------------------------------|--|--|--|---|
| | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với tháng trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 104.393,9 | 487.676,4 | 107,29 | 158,97 | 108,53 |
| Vận tải hành khách | 50.901,8 | 242.669,8 | 104,89 | 245,60 | 115,30 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 5.352,2 | 23.475,2 | 99,05 | 301,48 | 112,39 |
| Đường bộ | 45.549,6 | 219.194,6 | 105,62 | 240,36 | 115,62 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| Vận tải hàng hóa | 50.872,1 | 229.713,0 | 109,82 | 117,86 | 100,84 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 1.021,8 | 2.894,7 | 335,12 | 667,86 | 105,58 |
| Đường bộ | 49.850,3 | 226.818,3 | 108,33 | 115,90 | 100,78 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 2.620,0 | 15.293,6 | 107,03 | 147,21 | 138,11 |

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

| | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với tháng trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---------------------------------|--|---|---|---|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 785,6 | 3.924,3 | 102,53 | 262,80 | 120,15 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 61,6 | 289,11 | 95,64 | 2.234,81 | 104,90 |
| Đường bộ | 724,0 | 3.635,19 | 103,15 | 262,80 | 120,15 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km) | 65.996,9 | 304.954,0 | 110,41 | 299,83 | 113,50 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 1.315,2 | 6.474,31 | 99,08 | 243,71 | 98,75 |
| Đường bộ | 64.681,6 | 298.479,66 | 120,40 | 301,24 | 113,87 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 442,7 | 2.411,7 | 105,23 | 110,26 | 100,48 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 10,6 | 33,7 | 182,64 | 1.006,26 | 91,32 |
| Đường bộ | 432,1 | 2.377,9 | 100,06 | 107,90 | 100,62 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | 13.678,1 | 63.478,6 | 156,32 | 144,88 | 98,21 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 954,4 | 1.956,9 | 420,86 | 1.754,63 | 166,97 |

| | | | | | |
|------------|----------|----------|--------|--------|-------|
| Đường bộ | 12.723,7 | 61.521,7 | 108,64 | 135,55 | 96,94 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |

10. Trật tự, an toàn xã hội

| | Sơ bộ kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|------------------------|--|--|---|---|
| Tai nạn giao thông | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) | 7 | 36 | 24,14 | 140,00 | 94,74 |
| Đường bộ | 7 | 36 | 24,14 | 140,00 | 94,74 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Số người chết (Người) | 5 | 30 | 20,00 | 125,00 | 111,11 |
| Đường bộ | 5 | 30 | 20,00 | 125,00 | 111,11 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | 7 | 22 | 46,67 | 233,33 | 78,57 |
| Đường bộ | 7 | 22 | 46,67 | 233,33 | 78,57 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Cháy, nổ | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | 1 | 4 | 33,33 | 50,00 | 200,00 |
| Số người chết (Người) | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | - | - | - | - | - |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | 10 | 3.450 | 0,29 | 7,69 | 2.653,85 |